

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á GIAI ĐOẠN 1986 - 2006

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Đầu những năm 1980, Việt Nam rơi vào một cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội nghiêm trọng. Trước tình hình đó, Đại hội toàn quốc lần thứ VI (1986) của Đảng đã chủ trương thực hiện cuộc đổi mới toàn diện trên cả nước. Theo đó, lĩnh vực đối ngoại đã có sự thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình trong nước và thế giới. Bài viết trình bày sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam với các nước khu vực Đông Bắc Á, cụ thể là với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc trên hai lĩnh vực chủ yếu là: chính trị - đối ngoại và kinh tế.

Căn cứ vào tiêu thức địa lý thì khu vực Đông Bắc Á gồm các nước và lãnh thổ: Nhật Bản, Hàn Quốc (Nam Triều Tiên), Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông), Đài Loan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Bắc Triều Tiên), Mông Cổ và toàn bộ khu vực Viễn Đông nước Nga (Trần Anh Phương, 2007, tr. 21).

Tuy chỉ là một tiểu khu vực nằm trong khu vực Đông Á, song Đông Bắc Á lại là một vùng quan trọng và rất phức tạp, bởi tập trung nhiều nước lớn. Chính vì thế mà quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Bắc Á là hình ảnh thu nhỏ của các quan hệ quốc tế của thế giới. Hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ tại đây như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Nga là đối tác chiến lược lớn nhất của Việt Nam.

Mặt khác đây là một khu vực phát triển kinh tế năng động, nơi có nhiều trung tâm kinh tế lớn, nếu phát triển quan hệ tốt với khu vực này sẽ tranh thủ được vốn, công nghệ, tạo điều kiện để Việt Nam hội nhập và phát triển.

Do Đông Bắc Á là một khu vực không thuần nhất về thể chế chính trị, là một trong những khu vực hiểm hoi (duy nhất) trên thế giới lưu giữ hầu như còn nguyên vẹn các di sản tranh chấp và chia cắt từ thời chiến tranh lạnh, nên Việt Nam không thể điều chỉnh và đề ra chính sách chung đối với khu vực này mà chỉ có thể điều chỉnh chính sách với từng nước cụ thể trong khu vực. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung trình bày về sự điều chỉnh chính sách của Việt Nam với các nước Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc.

1. BỐI CẢNH THẾ GIỚI, KHU VỰC VÀ VIỆT NAM

1.1. Tình hình thế giới

Xu thế hòa hoãn trong quan hệ quốc tế

Nguyễn Thị Phương. Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Cuối những năm 1980, những tác động của khoa học và công nghệ đã làm thay đổi tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, mở ra giai đoạn phát triển mới trong lịch sử nhân loại. Quốc tế hóa và toàn cầu hóa về kinh tế trở thành xu thế nổi trội làm cho sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng tăng. Để tìm kiếm cơ hội phát triển, các quốc gia đều phải điều chỉnh chính sách đối ngoại để thích nghi với hoàn cảnh mới, chuyển từ đối đầu sang hợp tác và phát triển.

Xu thế hòa hoãn thể hiện rõ nhất trong mối quan hệ giữa Liên Xô và Mỹ. Tháng 3/1985, khi Gorbachev Tổng Bí thư Đảng Cộng sản lên nắm quyền ở Liên Xô, với một tư duy chính trị mới, đã chủ động thực hiện chính sách hòa hoãn với Mỹ, nhiều lần tổ chức các cuộc gặp cấp cao để giải quyết các vụ tranh chấp. Năm 1987, Liên Xô và Mỹ ký kết hiệp ước thủ tiêu tên lửa tầm trung ở Châu Âu và thỏa thuận giảm chạy đua vũ trang để tiến tới chấm dứt tình trạng “chiến tranh lạnh”. Cuối năm 1989, Gorbachev và Tổng thống Mỹ G. Bush đã có sự thỏa thuận và đi đến một tuyên bố chính thức chấm dứt cục diện “chiến tranh lạnh” kéo dài trên 40 năm. Sự hòa hoãn giữa Liên Xô và Mỹ đã có tác động lớn đến xu thế điều chỉnh chính sách của nhiều quốc gia trên thế giới.

Sự sụp đổ của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa

Do những nhược điểm của mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội cùng với sự chống phá của chủ nghĩa đế quốc, vào cuối những năm 1980, hệ thống

xã hội chủ nghĩa thế giới lâm vào khủng hoảng sâu sắc và sụp đổ vào đầu những năm 1990. Ngày 25/12/1991, Gorbachev tuyên bố từ chức Tổng thống Liên Xô, Đảng Cộng sản bị mất quyền lực, lá cờ đỏ búa liềm trên nóc điện Kremlin bị hạ xuống, đánh dấu sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết.

Sự kiện sụp đổ của Liên Xô đã tác động to lớn đến đời sống chính trị thế giới. Trật tự thế giới hai cực tồn tại từ năm 1945 kết thúc, hình thành một trật tự thế giới mới với siêu cường duy nhất là Mỹ, bên cạnh đó là sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế của các đồng minh Nhật Bản và Tây Âu. Quan hệ quốc tế dịch chuyển theo hướng vừa hợp tác vừa đấu tranh để đảm bảo gia tăng lợi ích quốc gia.

Sự tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa và Liên Xô đã làm cho so sánh lực lượng thay đổi bất lợi cho phong trào cộng sản và công nhân thế giới, đặt ra nhiều khó khăn thách thức đối với các nước xã hội chủ nghĩa còn lại. Thực tế đó khiến Việt Nam phải chủ động điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình.

1.2. Tình hình khu vực

Từ thập kỷ 1980, Châu Á - Thái Bình Dương trong đó có Đông Bắc Á là một khu vực phát triển kinh tế năng động, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế dẫn đầu thế giới suốt ba thập kỷ (1960 - 1980). Ngân hàng Thế giới gọi sự phát triển của khu vực này là: “Phép màu Đông Á” (East Asia Miracle), bởi sự đi lên thần kỳ của “con rồng” Nhật Bản và các “con hổ” Châu Á như Hàn

Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, và tiếp sau là Trung Quốc. Sự nổi lên của các trung tâm kinh tế mới tại khu vực khiến cho quan hệ quốc tế đã có sự thay đổi về chất. Trong khi đó, sự cải thiện quan hệ giữa các nước lớn và xu thế hợp tác, đối thoại, khu vực hóa đã thúc đẩy quan hệ hòa hoãn giữa các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau tại khu vực Đông Bắc Á.

Nằm trong một môi trường có sự phát triển năng động như vậy, chính sách đối ngoại của Việt Nam cũng phải được điều chỉnh theo hướng hòa nhập, để có cơ hội phát triển kinh tế và nâng cao vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

1.3. Trong nước

Năm 1975, Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu giành độc lập và thống nhất, mở ra cơ hội để phát triển đất nước. Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đưa đất nước đi lên theo con đường xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, vì những lý do khách quan và chủ quan: vừa ra khỏi chiến tranh lại phải bước vào cuộc chiến tranh mới (ở biên giới Tây Nam và phía Bắc), chính sách bao vây cấm vận của Mỹ, sự trì trệ của nền kinh tế kế hoạch hóa, quan liêu, bao cấp... nên trong những năm đầu thập niên 1980 Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội nghiêm trọng. Trước tình hình đó, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối đổi mới để đưa đất nước tiến lên. Trên cơ sở đường lối đổi mới toàn

diện của Đảng, đường lối đối ngoại của Việt Nam cũng có những bước điều chỉnh, nhằm mục tiêu nhanh chóng đưa Việt Nam thoát khỏi bị bao vây về kinh tế và cô lập về chính trị.

2. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á

2.1. Quan hệ với Trung Quốc

Chính sách đối ngoại của Việt Nam có bốn ưu tiên: một, ưu tiên phát triển quan hệ với các nước láng giềng; hai, ưu tiên phát triển quan hệ với các nước lớn; ba, ưu tiên phát triển quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa; bốn, ưu tiên phát triển quan hệ với các nước bạn bè truyền thống. Trung Quốc là nước hội tụ đủ bốn ưu tiên trên. Xuất phát từ lợi ích quốc gia và dân tộc, trong chính sách đối ngoại của mình, Việt Nam luôn mong muốn phát triển quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện với Trung Quốc.

Trong lịch sử Việt Nam và Trung Quốc, mối quan hệ giữa hai quốc gia từng trải qua rất nhiều thăng trầm, biến cố. Sau năm 1986, để duy trì và phát triển mối quan hệ với Trung Quốc, Đảng và Nhà nước Việt Nam thường xuyên phải điều chỉnh chính sách đối ngoại. Sự điều chỉnh đó thể hiện trên một số vấn đề sau:

Trên lĩnh vực chính trị - đối ngoại

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) của Đảng, đặc biệt nhấn mạnh đến quan hệ ngoại giao Việt Nam - Trung Quốc và cho rằng Việt Nam và Trung Quốc cần tiến tới một quan hệ hữu nghị và hợp tác, như đã từng có

trước đây. Trên tinh thần đó, Việt Nam kêu gọi và khẳng định: “Việt Nam sẵn sàng đàm phán với Trung Quốc bất cứ lúc nào, bất cứ cấp nào và bất cứ ở đâu, nhằm bình thường hóa quan hệ giữa hai nước vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987, tr. 107).

Nghị quyết Trung ương 13 về đối ngoại của Bộ Chính trị (5/1988) tiếp tục làm rõ chủ trương trên: “Trung Quốc là nước láng giềng lớn ở sát cạnh ta, có quan hệ lâu đời với nước ta. Chúng ta cần có chính sách toàn diện, lâu dài và những biện pháp nhằm từng bước khắc phục tình trạng đối đầu hiện nay giữa hai nước, kiên trì và chủ động tạo điều kiện để bình thường hóa quan hệ Việt - Trung và khôi phục quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1988, tr. 7).

Quán triệt tinh thần đó, tại Đại hội VI (12/1986), Việt Nam đã sửa lời nói đầu trong *Điều lệ Đảng*; tiếp đó tháng 6/1988, Quốc hội ra Nghị quyết sửa đoạn nói về Trung Quốc trong lời nói đầu của Hiến pháp. Từ 8/1988, để tạo tiền đề cho việc đi vào đàm phán và bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam đơn phương thực hiện một số biện pháp làm giảm căng thẳng trên biên giới, chấm dứt tuyên truyền chống Trung Quốc, mở một số cửa khẩu cho người dân biên giới qua lại thăm hỏi nhau và trao đổi hàng hóa... Với thiện chí của Việt Nam, tháng 1/1989 Việt Nam đã tiến tới

thực hiện cuộc đàm phán vòng 1 Việt - Trung cấp Thứ trưởng ngoại giao tại Bắc Kinh.

Tháng 9/1990, Việt Nam và Trung Quốc, lần đầu tiên sau chiến tranh biên giới, tổ chức cuộc gặp cấp cao không chính thức tại Thành Đô (Trung Quốc). Cuộc gặp gỡ này đã đi đến thỏa thuận 8 điểm, trong đó có 7 điểm về vấn đề Campuchia và một điểm về quan hệ hai nước, gắn quá trình giải quyết vấn đề Campuchia với quá trình từng bước cải thiện quan hệ, tiến tới bình thường hóa giữa hai nước.

Sau khi Hiệp định Paris về Campuchia được ký kết, tháng 11/1991 Việt Nam và Trung Quốc chính thức bình thường hóa quan hệ hoàn toàn cả về mặt Đảng và Nhà nước. Quan hệ bước sang một trang mới.

Tuy nhiên, dù cố gắng thực hiện bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, Đảng và Nhà Nước Việt Nam nhận thức được tính hai mặt của Trung Quốc trong mối quan hệ này. Vì vậy, *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3* (tháng 6/1992) xác định: một mặt, chúng ta tiếp tục xúc tiến quan hệ bình thường với Trung Quốc, mặt khác phải có đối sách thích hợp bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của ta. Cần giải quyết thỏa đáng và bằng thương lượng hòa bình các vấn đề tồn tại giữa hai nước về biên giới, lãnh thổ, lãnh hải, hải đảo, Biển Đông, Vịnh Bắc Bộ, người Hoa, vấn đề nợ... Mở rộng quan hệ với Trung Quốc phải theo những bước đi vững chắc, tuân thủ

pháp luật và thông lệ quốc tế; coi trọng lợi ích toàn cục, tránh tư tưởng cục bộ (Vụ Châu Á 1, 2006).

Thực hiện chủ trương trên, quan hệ chính trị Việt - Trung phát triển nhanh chóng, hướng đến mục tiêu: “hợp tác toàn diện trong thế kỷ XXI”. Trong chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, tháng 3/1999, hai bên đã đưa ra khung quan hệ hai nước theo phương châm 16 chữ: “láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”, trên tinh thần “láng giềng tốt, đồng chí tốt, bạn bè tốt, đối tác tốt”.

Sau khi xác lập khuôn khổ mối quan hệ, để góp phần tăng cường tính ổn định biên giới trên đất liền và trên biển, Việt Nam đã ký với Trung Quốc một số hiệp định: *Hiệp định biên giới trên đất liền* (tháng 12/1999); *Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ* (12/2000); *Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ* (tháng 12/2000). Những hiệp định này góp phần tích cực vào giải quyết một phần các tranh chấp do lịch sử để lại. Để tránh xung đột, hai bên đồng ý tuân thủ “Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông”. Cả Việt Nam và Trung Quốc đều đồng ý tiếp tục duy trì cơ chế đàm phán hòa bình, tìm kiếm giải pháp cơ bản và lâu dài mà hai bên đều chấp nhận được.

Năm 2005 quan hệ Việt - Trung có bước phát triển mới, được đánh dấu bằng chuyến thăm hữu nghị chính thức của Chủ tịch nước Trần Đức Lương, sau đó là chuyến thăm Việt Nam của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa Hồ Cẩm Đào (31/10/2005 – 2/11/2005). Đây cũng là lần đầu tiên một Tổng Bí thư và Chủ tịch nước Trung Quốc sang thăm Việt Nam. Hai bên đã ra Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc, cho thấy sự hợp tác chặt chẽ giữa hai Đảng, hai nước.

Đặc biệt, quan hệ giữa hai Đảng có những bước phát triển mới về chất. Trong chuyến thăm hữu nghị chính thức Trung Quốc của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (8/2006), hai Đảng đã nhất trí thiết lập đường dây nóng giữa hai Tổng Bí thư (bắt đầu từ tháng 8/2008). Tháng 5/2008 quan hệ hai Đảng, hai nước tiếp tục được nâng lên một tầm cao mới trong chuyến thăm hữu nghị chính thức Trung Quốc của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh. Hai bên quyết định xây dựng “quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc” theo phương châm “16 chữ vàng và 4 tốt”.

Nhìn chung, kể từ khi bình thường hóa quan hệ đến năm 2006, quan hệ chính trị giữa hai nước đã trải qua nhiều giai đoạn, từ chỗ bắt đầu khôi phục lại quan hệ, niềm tin đến tăng cường hợp tác chặt chẽ với nhau trên nhiều lĩnh vực, đạt được những bước phát triển ổn định, tạo cơ sở vững chắc để hai nước cùng tiến tới giải quyết những bất đồng còn tồn tại.

Trong lĩnh vực kinh tế

Sau khi bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam luôn chú trọng tăng cường hợp tác trên lĩnh vực kinh tế. Với một nền kinh tế lớn, Trung

Quốc được xem là một ưu tiên trong hợp tác kinh tế của Việt Nam.

Đến tháng 8/2006, hai nước đã ký 51 hiệp định và gần 30 văn kiện cấp nhà nước, trong đó hơn một nửa liên quan trực tiếp đến hợp tác kinh tế thương mại, tạo cơ sở pháp lý thúc đẩy quan hệ buôn bán và hợp tác đầu tư giữa hai nước. Chỉ riêng trong chuyến thăm Việt Nam của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào, lãnh đạo hai nước đã chứng kiến lễ ký kết 11 văn kiện hợp tác giữa chính phủ và các doanh nghiệp hai nước, trong đó có *Hiệp định về phát triển sâu rộng quan hệ hợp tác kinh tế thương mại* giữa Chính phủ hai nước, ngoài ra còn có 5 dự án mới được ký kết với số vốn đăng ký đạt 3,6 tỷ USD (Hoàng Văn Tuấn, 2008, tr. 36)

Quan hệ kinh tế, thương mại hai nước có những bước phát triển ngoạn mục, kim ngạch thương mại song phương từ 32,23 triệu USD năm 1991 tăng lên tới 8,739 tỷ USD năm 2005, 10,421 tỷ USD năm 2006 (vượt trước thời hạn mục tiêu 10 tỷ USD đề ra cho năm 2010) và đến năm 2007, con số này đã đạt 15,85 tỷ USD (Nguyễn Đình Liêm, 2013, tr. 60). Kim ngạch thương mại song phương tăng với tốc độ nhanh đưa Trung Quốc trở thành bạn hàng thương mại lớn nhất của Việt Nam sau những năm 1990 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, vấn đề nổi cộm trong quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc là tình trạng mất cân đối trong cán cân xuất-nhập khẩu giữa hai nước. Chẳng hạn: theo thống kê của Hải quan Việt Nam, tổng kim

ngạch thương mại hai nước năm 2007 đạt 15,85 tỷ USD, tăng 52,1% so với năm 2006, trong đó xuất khẩu 3,35 tỷ USD, tăng 10,7%, nhập khẩu 12,5 tỷ USD, tăng 69,1%, nhập siêu 9,14 tỷ USD, tăng 106,7% so với năm 2006 (Nguyễn Đình Liêm, 2013).

Nhận thức được tình trạng nhập siêu quá nhiều từ Trung Quốc có thể dẫn đến sự phụ thuộc vào kinh tế Trung Quốc, Việt Nam đã ký kết các Hiệp định, thỏa thuận cấp nhà nước trong việc hợp tác thương mại và đầu tư, nhưng kết quả chưa như mong đợi. Tình trạng nhập siêu quá lớn của Việt Nam từ Trung Quốc vẫn đang là vấn đề đòi hỏi Đảng và Nhà nước cần tiếp tục có những điều chỉnh với những giải pháp thích đáng để kiểm soát nền kinh tế của Việt Nam.

2.2. Quan hệ với Nhật Bản

Nhật Bản là quốc gia có tiềm lực kinh tế to lớn (từng nhiều năm giữ vị trí thứ hai trên thế giới), có vai trò quan trọng trong khu vực châu Á. Vì vậy phát triển mối quan hệ tốt với Nhật Bản sẽ nâng cao uy tín của Việt Nam và có được tiếng nói ủng hộ trong các quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, trong những năm 1970 - 1980, quan hệ Việt - Nhật không phát triển được, thậm chí có đôi lúc đối đầu gay gắt, chủ yếu do Nhật Bản là đồng minh của Mỹ, nên cũng thực hiện chính sách bao vây, cấm vận với Việt Nam. Khi bước vào thực hiện đường lối Đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã từng bước điều chỉnh chính sách đối ngoại, nhằm bình thường hóa quan hệ với Nhật Bản.

Trong lĩnh vực chính trị - đối ngoại

Nghị quyết Trung ương 13 về đối ngoại của Bộ Chính trị (5/1988) lần đầu tiên đề cập đến quan hệ với Nhật Bản: “ta cần có chính sách tích cực thúc đẩy quan hệ kinh tế, khoa học kỹ thuật với Nhật Bản” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1988, tr. 14). Đây là định hướng rất quan trọng trong việc điều chỉnh chính sách của Việt Nam đối với Nhật.

Trên chủ trương đó, quan hệ Việt - Nhật từng bước được khởi động trở lại. Nhật Bản lập Hội Nghiên cứu Việt Nam (tháng 12/1987) và Việt Nam đón Thứ trưởng ngoại giao Nhật sang thăm (11/1988), chính thức trao đổi về các vấn đề quan hệ song phương Việt - Nhật.

Đến những năm 1990, với việc Việt Nam chủ động thực hiện chính sách ngoại giao cân bằng với các nước lớn, việc khôi phục và phát triển quan hệ với Nhật Bản được coi là một hướng ưu tiên. Bởi quan hệ này không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà cả về mặt chính trị và an ninh, đặt trong quan hệ với Mỹ, phương Tây và Trung Quốc.

Sau Chiến tranh lạnh, Nhật Bản đã điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng tăng cường tính độc lập, chủ động vươn lên thành cường quốc chính trị, tương xứng với sức mạnh kinh tế, phát huy vai trò ảnh hưởng trên thế giới và khu vực Thái Bình Dương. Vì vậy, ngoài việc tăng cường củng cố quan hệ song phương với Mỹ, Nhật Bản thực hiện chính sách “quay về Châu Á”, trong đó, Đông Nam Á là

một trọng tâm trong chiến lược, đặc biệt là vai trò của Việt Nam trong khu vực. Đây chính là lợi thế để Việt Nam điều chỉnh chính sách theo hướng tăng cường phát triển quan hệ song phương với Nhật.

Quan hệ giữa Việt Nam và Nhật vì thế bắt đầu ấm lên và thực sự có những chuyển động tích cực trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế - thương mại, văn hóa, giáo dục, du lịch. Từ năm 1993 hai bên đã tiến hành các cuộc viếng thăm cấp cao thường kỳ và cam kết thúc đẩy quan hệ song phương lên tầm cao mới. Trên tinh thần “ổn định lâu dài, tin cậy lẫn nhau và bình đẳng cùng có lợi”, hai nước đã hình thành cơ chế đối thoại thường xuyên cấp bộ trưởng, thứ trưởng về các vấn đề chính trị, an ninh và quốc phòng.

Bước vào thế kỷ XXI, nhận thức rõ sự cần thiết phải tranh thủ Nhật Bản trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Việt Nam đã có một cách nhìn mới, thực tế hơn về Nhật Bản. Từ đây Nhật Bản trở thành đối tác chiến lược và được đặt ở vị trí hàng đầu trong các mối quan hệ của Việt Nam.

Trong chuyến thăm Nhật Bản của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, tháng 10/2002, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đã được nâng lên một tầm cao mới khi lãnh đạo hai nước đã nhất trí xây dựng quan hệ theo phương châm “Đối tác tin cậy và ổn định lâu dài”⁽¹⁾, nhằm định hướng quan hệ trong thế kỷ XXI. Đây là cột mốc có ý nghĩa quan trọng, mở đầu một chương mới trong quan hệ giữa Nhật Bản và Việt Nam.

Kể từ đây quan hệ giữa hai nước được tăng cường trên cả phạm vi song phương lẫn đa phương. Nhật Bản hỗ trợ Việt Nam hội nhập vào các tổ chức khu vực và thế giới, ủng hộ Việt Nam gia nhập WTO. Việt Nam cũng ủng hộ Nhật là thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc mở rộng, và các vị trí tại các tổ chức quốc tế khác. Việt Nam phối hợp chặt chẽ với Nhật tại các tổ chức quốc tế như ASEAN, APEC, và đặc biệt tại ASEM, khi cả Nhật và Việt Nam là đồng điều phối viên các nước Châu Á tham gia ASEM.

Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản tiến lên một bước nữa trong chuyến thăm Nhật Bản của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (tháng 10/2006). Hai bên đã ra tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược, tiếp tục tăng cường hợp tác trên nhiều lĩnh vực.

Trong lĩnh vực kinh tế

Sau khi bình thường hóa và thiết lập quan hệ ngoại giao với Nhật Bản, Việt Nam đã có sự điều chỉnh chính sách về kinh tế với Nhật Bản, như tạo điều kiện cho các nhà đầu tư Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam (như thúc đẩy nhanh việc giải ngân vốn đăng ký khi cấp giấy chứng nhận đầu tư); chú trọng đến các dự án đầu tư quy mô lớn (bằng cách tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính và giải phóng mặt bằng).

Từ năm 1987, khi Việt Nam ban hành *Lược Đầu tư nước ngoài*, đến tháng 8/2006, Nhật Bản đã có 677 dự án đầu tư tại Việt Nam với số vốn 6,8 tỷ

USD, đứng thứ ba trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam (Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Hoàng Huê, 2008, tr. 9).

Cho đến nay, Nhật Bản luôn là nước viện trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam, chiếm khoảng 40% tổng ODA của các nhà tài trợ quốc tế. Cụ thể, giai đoạn 1992 - 2005 ODA đạt khoảng 11 tỷ USD (Nguyễn Xuân Sơn, Nguyễn Văn Du, 2006, tr. 230).

Có thể nói sự thay đổi chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam, xác lập được mối quan hệ đối tác chiến lược với Nhật Bản đã giúp Việt Nam tận dụng được lợi thế trong mối quan hệ này để phát triển kinh tế và đứng vững trong bàn cờ địa chính trị hiện nay.

2.3. Quan hệ với Hàn Quốc

Hàn Quốc là một quốc gia có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về điều kiện tự nhiên, địa lý, lịch sử và văn hóa. Trong những năm 1970, Hàn Quốc đã vươn lên thành một nước công nghiệp mới có tiềm lực về kinh tế, khoa học - kỹ thuật. Với nền kinh tế đứng vị trí thứ 10 trên thế giới, Hàn Quốc có vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế. Thời kỳ sau chiến tranh lạnh, Hàn Quốc cũng điều chỉnh chính sách lấy phát triển kinh tế làm trung tâm và tham gia tích cực vào quá trình toàn cầu hóa, hội nhập về kinh tế.

Do Hàn Quốc là một quốc gia có nhiều tiềm năng về vốn và trình độ khoa học công nghệ, nên Việt Nam đã có nhiều cố gắng để đẩy mạnh hợp tác nhiều mặt với Hàn Quốc, thúc đẩy

mối quan hệ giữa hai bên đi vào chiều sâu và có hiệu quả.

Trong hơn 20 năm kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc, Đảng và Nhà Nước Việt Nam đã có sự điều chỉnh chính sách trên tất cả các lĩnh vực:

Trên lĩnh vực chính trị - đối ngoại

Việt Nam đẩy mạnh các hoạt động đối thoại và hợp tác chính trị song phương với Hàn Quốc. Thực hiện *Nghị quyết Trung ương 13 về đối ngoại của Bộ Chính trị* (5/1988) về việc “từng bước mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp mới, giải quyết đúng đắn mâu thuẫn giữa mặt chính trị và kinh tế với những trường hợp đặc biệt như Nam Triều Tiên...”, Việt Nam đã từng bước thúc đẩy quan hệ với Hàn Quốc trên cơ sở cân nhắc nhiều yếu tố: Hàn Quốc là một thực thể kinh tế mạnh có thể giúp thúc đẩy công cuộc đổi mới về kinh tế của Việt Nam; hai nước Triều Tiên lúc này đã vào Liên Hợp Quốc và ký Hiệp ước không xâm lược lẫn nhau; Trung Quốc và Nga đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc.

Để thực hiện những bước điều chỉnh về đối ngoại, Việt Nam đã đẩy mạnh hoạt động tiếp xúc ở tất cả các cấp với nhiều hình thức phong phú, hoàn thiện dần cơ chế hợp tác. Trong chuyến thăm của Chủ tịch nước Trần Đức Lương tới Hàn Quốc vào tháng 8/2001, hai bên đã ra tuyên bố chung về quan hệ đối tác toàn diện thế kỷ XXI trên nhiều lĩnh vực (chính trị, kinh tế, văn hóa). Tuyên bố chung nêu rõ: “hai bên tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư văn hóa,

giáo dục, nghệ thuật, báo chí thể thao, du lịch, thỏa thuận gặp gỡ cấp bộ trưởng ngoại giao thường niên và phối hợp thúc đẩy việc Việt Nam gia nhập WTO” (Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Văn Dương, 2011, tr. 63).

Sau sự kiện trên, Hàn Quốc trở thành quốc gia thứ năm (sau Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản) có quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam. Quyết định này được đưa ra vào thời điểm quan trọng đối với cả hai nước: Hàn Quốc đang thực hiện chính sách “Ngoại giao Châu Á mới” và trở thành Chủ tịch G20, còn Việt Nam là Chủ tịch ASEAN vào năm 2010. Việc hai nước quyết định nâng tầm quan hệ cho thấy đây vừa là một nhu cầu tất yếu, vừa là thời điểm phù hợp trong quan hệ giữa hai nước.

Ngoài quan hệ song phương, Việt Nam còn chú trọng phát triển quan hệ chính trị đa phương với Hàn Quốc trong các tổ chức quốc tế và khu vực, đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác với Hàn Quốc trong khuôn khổ hợp tác APEC. Việt Nam chủ trương không coi sự khác nhau về thể chế chính trị giữa Việt Nam và Hàn Quốc là một cản trở cho việc cải thiện và tăng cường quan hệ giữa hai nước.

Trong những năm gần đây, Việt Nam chú trọng đến mối quan hệ đối tác toàn diện giữa Hàn Quốc với các nước ASEAN, cho rằng sự phối hợp giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong khuôn khổ ASEAN có một ý nghĩa ngày càng lớn. Vì vậy, trong vai trò điều phối viên của Việt Nam, Hàn

Quốc đã gặp nhiều thuận lợi trong việc tăng cường đối thoại Hàn Quốc - ASEAN, ngược lại, Hàn Quốc cũng ủng hộ Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO.

Trên lĩnh vực kinh tế

Những điều chỉnh tích cực trong quan hệ chính trị - ngoại giao đã tạo điều kiện thuận lợi, tạo động lực cho quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trên lĩnh vực kinh tế - thương mại.

Tính từ khi bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, kim ngạch buôn bán hai chiều đã tăng gấp 10 lần, năm 1992 có trị giá 490 triệu USD, đến năm 2006 đã hơn 5 tỷ USD (Nguyễn Hoàng Giáp, 2011, tr. 86). Hàn Quốc nhanh chóng trở thành một trong những đối tác kinh tế hàng đầu của Việt Nam.

Tính đến năm 2007, Hàn Quốc đã đầu tư 1.655 dự án, chiếm xấp xỉ 22,7% tổng số dự án đầu tư tại Việt Nam (Nguyễn Hoàng Giáp, 2011, tr. 90), trở thành quốc gia đứng đầu trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

Hiện nay, Hàn Quốc là một trong các đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam, đứng thứ hai về viện trợ phát triển chính thức ODA cho Việt Nam. Đồng thời, Hàn Quốc còn là thị trường xuất khẩu lao động lớn thứ hai của Việt Nam với khoảng 68.000 lao động⁽²⁾ Việt Nam đang làm việc tại quốc gia này. Việt Nam và Hàn Quốc đã thành lập cơ chế Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc và tổ chức các cuộc

hợp định kỳ để thúc đẩy hợp tác kinh tế song phương.

Có thể nói, sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam với Hàn Quốc mang tính toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực và đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Đây là những điều kiện tốt để Việt Nam và Hàn Quốc tiếp tục thúc đẩy mối quan hệ song phương lên những bước cao hơn.

KẾT LUẬN

Sau Chiến tranh lạnh, trật tự thế giới thay đổi đã tác động sâu sắc đến mọi quốc gia, dân tộc, buộc các nước phải điều chỉnh chính sách đối ngoại cho phù hợp với tình hình mới. Nhận thức đúng về vai trò, vị trí của các nước lớn giúp các nước vừa và nhỏ có đối sách linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng. Việc giữ cân bằng trong quan hệ với các nước lớn là để không rơi vào phụ thuộc hoàn toàn, hoặc không rơi vào thế bị cô lập để bên ngoài lợi dụng can thiệp....

Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam với các nước khu vực Đông Bắc Á không nằm ngoài thực tế này. Sau năm 1986, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh đường lối đối ngoại của mình. Trong quá trình đó, Việt Nam đặc biệt chú trọng đến quan hệ với các nước lớn, các nước láng giềng, các nước có tiềm lực kinh tế. Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc là ba nước trong quá khứ đã từng đối đầu với Việt Nam, nhưng nay đang trở thành những đối tác chiến lược của Việt Nam, có vai trò đặc biệt đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong quá trình điều chỉnh chính sách đối ngoại đó, bên cạnh những thành tựu to lớn, vẫn còn những hạn chế nhất định đối với tiềm năng của mối quan hệ giữa Việt Nam với các quốc gia này. Trong tương lai, Việt Nam cần

phải linh hoạt hơn trong việc điều chỉnh chính sách đối ngoại nhằm khai thác lợi thế từ các nước lớn, tranh thủ ủng hộ của họ đối với Việt Nam trên các diễn đàn quốc tế. □

CHÚ THÍCH

(1) [http:// www.mofa.gov.vn/](http://www.mofa.gov.vn/), 2003.

(2) <http://thuvienphapluat.vn>, ngày 31/3/2015.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. 1988. *Nghị quyết Trung ương 13 về đối ngoại của Bộ Chính trị*. Tài liệu lưu trữ tại Ban Đối ngoại Trung ương Đảng.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2003. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
3. Hoàng Văn Tuấn. 2008. *Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc từ khi bình thường hóa đến nay (1991 - 2008)*. Luận văn Cao cấp Lý luận chính trị. Học viện Chính trị - Hành chính Khu vực I.
4. Nguyễn Đình Liêm (chủ biên). 2013. *Quan hệ Việt - Trung trước sự trỗi dậy của Trung Quốc*. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa.
5. Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Văn Dương. 2011. *Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ 1992 đến nay và triển vọng phát triển đến 2020*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
6. Nguyễn Văn Tận, Nguyễn Hoàng Huế. 2008. *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản từ sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức ODA đến nay*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 11.
7. Nguyễn Xuân Sơn, Nguyễn Văn Du. 2006. *Chiến lược đối ngoại của các nước lớn và quan hệ với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XX*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
8. Trần Anh Phương. 2007. *Chính trị khu vực Đông Bắc Á từ sau chiến tranh lạnh*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
9. Vụ Châu Á 1 - Bộ Ngoại giao. 2006. *Tổng kết chính sách và quan hệ của Đảng và Nhà nước Việt Nam với khu vực Đông Bắc Á từ 1986 đến nay*. Hà Nội.